

BẢN LĨNH VIỆT NAM

*Trần Văn Giàu**

Xưa nay, đông tây, lịch sử loài người từng chứng kiến thảm kịch nước mạnh xâm lăng nước yếu, dân tộc lớn thôn tính dân tộc nhỏ. Không biết đến bao giờ mới thấy cảnh "tứ hải giai huynh đệ"? Trong lúc chờ đợi thực tế trả lời câu hỏi dường như ảo ảnh đó, nếu có sử gia hay chính khách thử mở cuộc điều tra xem quốc gia nào, dân tộc nào bị ngoại bang đánh chiếm nhiều lần nhất, bị đô hộ lâu dài nhất, thì các vị ấy sẽ xếp Việt Nam ở hàng đầu, hàng đầu của những ai đã phải mang cái nhục mất nước, cái nhục làm trâu cày ngựa cỡi, song cũng là hàng danh dự của những ai đã kiên trì cùng bạn bè năm châu thuộc đội ngũ tiên phong đấu tranh vì đại nghĩa giải phóng dân tộc. Và nếu các vị ấy tìm hiểu thêm tại sao là Việt Nam chớ không phải nước nào khác bị xâm lược nhiều lần, bị đô hộ dài ngày như thế, thì khó trả lời đấy. Câu trả lời ít bị tranh cãi nhất là, phải chăng vì tạo hóa vô tri đặt để Việt Nam nhỏ yếu mà trù phú ở bên cạnh ông Khổng lồ và ở trên ngã ba đường thông thương quốc tế bắc, nam, đông, tây. Ở vị thế địa lý ấy, Việt Nam khác nào miếng thịt ngon phơi trước mồm hổ đói, tránh đâu khỏi bị xâu xé, bị dẫm đạp. Trong cảnh ngộ đó, Việt Nam hoặc phải bị nghiền nát như tương, hoặc phải trở nên rắn như thép.

Quyết không chịu nghiền nát như tương, mà quyết làm tất cả để trở nên rắn như thép, đó là bản lĩnh Việt Nam. Bản lĩnh này không phải dân tộc Việt Nam sinh ra đã có, mà được hình thành trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Lâu nay, khách thập phương đến Việt Nam, trò chuyện và đọc sách đều nghe thấy hết sức phổ biến những châm ngôn nói lên được đặc điểm chính của bản lĩnh Việt Nam: "tự lực tự cường", "lấy yếu đánh mạnh", "lấy ít địch nhiều", "lấy chí nhân thay cường bạo".

Chúng ta hãy chịu khó trở về với một ít đoạn lịch sử Việt Nam để xem bản lĩnh Việt Nam hình thành và phát huy tác dụng như thế nào.

*
* *
*

* Giáo sư, Hội đồng Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Nhắc lại danh xưng xưa nhất của Việt Nam là Văn Lang; nước Văn Lang hình thành độ thế kỷ XVII (tr. Cn) từ sự thống nhất 15 bộ lạc Lạc Việt dưới quyền vua Hùng. Cảnh Văn Lang có bộ lạc Âu Việt. Do phải chung sức chống quân Tần uy hiếp, Âu Việt và Lạc Việt hợp nhất thành nước Âu Lạc. Âu Lạc tồn tại 50 năm từ 257 (tr. Cn) đến 208 (tr. Cn) thì bị quân Triệu Đà nước Nam Việt đánh chiếm. Triệu Đà là người Hán, Nam Việt là thần thuộc của Bắc quốc Tần, Hán. Âu Lạc bị Bắc quốc đô hộ mãi cho đến năm 938 mới giành được độc lập. Như vậy là Âu Lạc bị đô hộ suốt 1.200 năm.

Bây giờ người Việt Nam hoặc có đọc, hoặc không đọc *Tây Du ký* đều biết chuyện Tôn Ngộ Không bị Phật Bà Quan Âm bắt phạt, dẫn đê dưới Ngũ Hành Sơn 500 năm mới được Phật Bà gỡ Ngũ Hành Sơn, cho theo phò Đường Tăng Tam Tạng đi thỉnh Kinh ở Đông Đô. Nhưng người Việt Nam ngày nay ít ai biết dân tộc mình làm sao chịu nổi 1.200 năm đô hộ của Bắc quốc Hán, Đường, không diệt mất, chẳng những không diệt mất mà còn tự mình vùng lên lật đổ "Ngũ Hành Sơn", lật đổ Bắc quốc, đạt một chiến thắng hiếm có ở bất kỳ nơi nào trong thời cổ đại. Trong thời gian hơn ngàn năm đó, Âu Lạc có thể bị chia cắt thành nhiều châu, quận, và Bắc quốc có thể chuyển tay qua nhiều triều đại, song tất cả các triều đại đều thực thi ở Âu Lạc một chính sách lớn như nhau, ấy là chinh phục và đồng hóa.

Đông Á là vùng địa cầu có cư dân sớm. Ở trung tâm, trên lưu vực Hoàng Hà, dân tộc Hán sớm lập nghiệp, văn hóa cao hơn các dân tộc nhỏ bốn chung quanh. Các dân tộc nhỏ, văn hóa thấp hơn, bị người Hán khinh miệt là "Nam Man", "Đông Di", "Bắc Địch", "Tây Nhung". Có một số lần Di, Địch, Nhung cả gan xâm nhập đất Hán, nhưng thường nhất là Hán bung ra đánh chiếm bốn chung quanh. Trong khi đô hộ, thực dân phong kiến Hán để nhiều công sức đồng hóa, Hán hóa các dân tộc bị trị. Đồng hóa là đặc sắc nổi bật của thực dân phong kiến Hán; ở đó họ đã thành công về cơ bản. Thất bại của họ ở Âu Lạc là một trong vài ngoại lệ. Sách giáo khoa Trung Quốc "*Trung Quốc lịch sử giản biên*" của Phạm Văn Lan ca ngợi sự thành công của chính sách Hán hóa, như sau:

"Dân tộc Hoa và các dân tộc khác nhau trong nội bộ Trung Quốc và ở bốn chung quanh có văn hóa khác nhau nên thường xảy ra chiến tranh. Kết quả cuộc đấu tranh, văn hóa Hán được mở rộng, Trung Quốc cũng được mở rộng. Đến cuối đời Đông Chu, phạm các dân tộc tiếp thu văn hóa Hoa Hạ và đại thể đã hòa hợp thành một dân tộc Hoa".

"Đã hòa hợp thành một dân tộc Hoa"? Nếu vậy thì không còn Man, Di, Địch, Nhung nữa hay sao? - Đúng là phần lớn không còn. Nhưng ít ra cũng còn một, ấy là Lạc Việt Nam Man. Lạc Việt, đứng trước tai họa "đồng hóa", không chịu di dời đi xứ lạ mà cứ "bám đất, bám làng". Ở "Nam Man", Bắc quốc thực thi chính sách đồng hóa thuận lợi hơn ở "Bắc Địch", "Tây Nhung", vì miền Bắc, miền Tây là những đồng cỏ sa mạc, còn Âu Lạc, Giao Châu là đồng ruộng phì nhiêu. Cho nên đồng đảo người Hán xuống Nam

hơn là lên Bắc, sang Tây. Người Hán di cư xuống Nam sống thoải mái chung chạ với người Việt, đời này đến đời kia, thế kỷ này đến thế kỷ nọ, trời tha đất dung, suốt năm như thế thì tự nhiên dòng máu Hán Việt sao khỏi pha trộn. Nhưng, lạ thay, mà cũng là tự nhiên thôi, rốt cuộc rồi lịch sử không chứng kiến sự đồng hóa, sự Hán hóa mà ghi nhận một thực tế ngược lại: Việt hóa mạnh hơn Hán hóa. Hán hóa yếu hơn Việt hóa hoàn toàn không phải vì chính quyền đô hộ thờ ơ mà vì xóm làng Việt, cộng đồng Việt tỏ ra ưu điểm trong đối nhân xử thế làm cho người nước ngoài cảm phục, thuận tình. Điển hình Việt hóa được cả Nam sứ và Bắc sứ nhắc nhở nhiều hơn hết là người anh hùng Lý Bí đã lập nên nước Vạn Xuân độc lập - Lý Bí là cháu 7 đời của một người Tây Hán lánh nạn sang Giao Châu. Dân tộc Việt được bảo toàn. Quê ông cha, đất tổ tiên vẫn còn do dân tộc Việt cấy cày!

Để thực thi chính sách đồng hóa, Bắc quốc nắm cả hai ưu thế lớn, một là dân số đông, hai là văn hóa cao. Văn hóa Hoa Hạ cao hơn nhiều văn hóa Việt. Tuông dân Hán vào Giao Châu chưa chắc đã êm ái Hán hóa người Việt; còn như lập trường học, dạy Nho giáo, dạy chữ Hán, dạy văn hóa Hán thì chắc ăn một cách êm ái, một cách "ban ân". Người Việt lại là một dân tộc chưa có chữ của mình. Các nhà cầm quyền đô hộ sớm lập nhiều trường học. Người Hán di cư mà học thức cao cũng kiếm sống bằng trường học. Dân Việt chẳng những học ở Giao Châu mà còn sang học tận kinh đô Bắc quốc. Bằng cách đó, Bắc quốc đã đào tạo không ít người Việt làm viên chức, nhưng làm sao tránh khỏi nhiều người Việt học giỏi mà đi với phong trào giải phóng dân tộc? Điển hình học giỏi, đỗ cao; mà về nước tham gia đấu tranh giải phóng là Tinh Thiều, cánh tay phải của Lý Nam Đế nước Vạn Xuân. Người đời sau nhận xét:

"Dù với động cơ mục đích như thế nào, sự hình thành trường lớp dạy Nho ở Giao Châu đã có tác dụng nhất định trong việc phát triển văn hóa giáo dục ở Giao Châu, đã dần dần hình thành một tầng lớp trí thức người Việt".

Người Việt học chữ Hán mà đọc bằng tiếng Hán Việt. Người Việt học chữ Hán mà dựa vào chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm của riêng mình. Nhờ chữ Hán, nhờ học Nho, tiếng Việt được phong phú thêm nhiều, rất nhiều, mà bản sắc văn hóa dân tộc Việt thì không mất.

Trong hơn ngàn năm dưới ách, người Việt của nước Văn Lang, Âu Lạc không quên rằng mình nói tiếng Việt, mình không phải người Hán; người Việt có quá đủ thời giờ để thấy rằng, bằng những phương pháp đấu tranh hòa bình, văn hóa, chính trị nhiều lắm cũng chỉ có thể làm cho dân tộc chậm bị đồng hóa mà không thể làm cho dân tộc được giải phóng. Muốn được thoát khỏi ách ngựa trâu, phải cần đến bạo lực đánh đổ ngoại bang. Ý thức đó sớm đến, cho nên trong suốt thời Bắc thuộc, ở Âu Lạc, Giao Châu, đã nổ ra không biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa lớn hay nhỏ, thành hay bại, xem

như không bao giờ dứt; khởi nghĩa giống như một lò lửa sưởi ấm mãi ý chí quật cường. Cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên là khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40), thắng lợi, dựng triều đình Trưng Vương. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, thành công, là khởi nghĩa Lý Bí (năm 542) lập nước Vạn Xuân; Lý Nam Đế băng hà thì Triệu Quang Phục tiếp nối (năm 548). Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 728) cũng là một cuộc khởi nghĩa lớn; Mai dấy binh ở Âu Lạc, biết liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp. Mai được quân dân Việt tôn phong Hoàng đế. Nhà Đường phải đem 10 vạn quân mới thắng nổi Mai Hắc Đế. Cuộc khởi nghĩa lớn cuối cùng là Dương Đình Nghệ nổi lên tự chủ ở Hồng Châu, chấm dứt ngàn năm Bắc quốc đô hộ bằng trận toàn thắng của Ngô Quyền tiêu diệt quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (năm 938), Văn Lang, Âu Lạc khôi phục, từ đây là nước Đại Việt.

*
* *
*

Vào thế kỷ thứ XIII, mới được giải phóng chưa được bao lâu, thì dân tộc Việt phải đương đầu với Nguyên, nước lớn mạnh nhất thế giới khi ấy. Rồi, vào thế kỷ XX, dân tộc Việt lại phải đương đầu với Mỹ, cũng là nước lớn mạnh nhất thế giới bấy giờ. Mà, kỳ diệu thay, cả hai lần, dân tộc Việt đều thắng! Nơi nào, thời nào có như thế? Khó cất nghĩa vì sao lịch sử nhân loại trút đổ lên lưng một nước nhỏ muôn trùng tai họa chiến tranh như thế? "May" mà tai họa ấy cũng là những vòng nguyệt quế được lịch sử nhân loại trao tặng cho một dân tộc không khi nào háo chiến mà luôn có bản lĩnh cao cường, dám đánh dám thắng cả hai đại quốc mạnh nhất toàn cầu.

Nhà nước Mông hình thành vào thế kỷ XIII, đứng đầu là Thiết Mộc Chân. Năm 1211, Thiết Mộc Chân đánh chiếm Trung Đô (Bắc Kinh) của nhà Tống; năm 1216 đánh chiếm Tân Cương; năm 1211 đánh chiếm Capcadơ và vào nước Nga; năm 1228, đánh chiếm Bắc Tống, đồng thời đánh chiếm Đông Nga rồi ào sang Trung Âu, đến tận thành Vơnidơ (Ý) làm cho Giáo hoàng La Mã kinh hồn; năm 1258, tràn vào Lương Hà chiếm kinh đô Bát Đa thiên cổ; cũng năm ấy, quân Mông Cổ đánh chiếm Nam Tống. Toàn bộ nhà Tống sụp đổ, vua tôi Tống chạy ra biển, rồi ôm nhau nhảy xuống biển. Nước Nguyên thành lập.

Nguyên buộc triều đình Trần phải để họ vào Đại Việt để sang chiếm Đông Nam Á. Thì Đại Việt phải tính sao bây giờ? Kháng cự? Tống kia còn thua, hà huống chi Việt? Để họ vào là mất nước, không cho họ vào, họ cũng cứ vào! Vua Trần Nhân Tông thăm dò ý kiến quần thần. Hỏi tướng lĩnh, Trần Hưng Đạo tâu: "Đầu tôi chưa rơi, hoàng thượng đừng lo". Hỏi các bộ lão, thì Hội nghị Diên Hồng nhất trí: Đánh! Hỏi quân đội, thì Hội nghị Bình Than một lòng: Đánh! Quân và dân sắp ra trận đều xâm chửi "Sát Thát" trên vai. Đại Việt dám đánh! Đại Việt cũng biết thắng. Can đảm đi song đôi với tài trí. Quân Nguyên tiến đánh Đại Việt đến ba lần, cả ba đều

thất bại. Cả ba lần đều thất bại thì còn đổ thừa cho "may rủi" sao được nữa? Thất bại lần thứ nhất năm 1257, lần thứ hai năm 1285, lần thứ ba năm 1286. Bão táp sa mạc từ đồng cỏ tràn tới mé sông Hồng, sông Thái Bình thì rạ xuống.

Ai dè đâu 700 năm sau bão cát Nguyên-Mông, lại nổi lên bão biển Mỹ, dữ dội hơn gấp mấy nhưng rồi cũng phải tan biến dưới chân dải Trường Sơn. Không phải tan biến sau mấy tháng mà sau 20 năm bom đạn (1954-1975). Vài con số, nếu cần: Mỹ huy động ra chiến trường Việt Nam 1.500.000 quân Mỹ và chư hầu; huy động 50% không quân chiến lược, 32% không quân chiến thuật; Mỹ ném xuống Việt Nam 47 triệu tấn bom, gấp 3 lần số bom Mỹ đã ném trong cả Thế chiến thứ hai, gấp 10 lần số bom Mỹ đã ném trong chiến tranh Triều Tiên; mà cứ phải chịu thất bại, chịu rút hết quân, chịu công nhận nước Việt Nam độc lập thống nhất.

Do đâu Mỹ thất bại? Hẳn không phải tại thiếu tiền, thiếu súng, thiếu quân. Chắc rồi ngày nào đó sẽ có một hội thảo quốc tế về "Chiến tranh Việt Nam" của Mỹ. Riêng Việt Nam thì mong rằng, sẽ không có một cuộc chống xâm lăng nào nữa để chứng minh thêm bản lĩnh dân tộc mình "Tự lực, tự cường, dám đánh, quyết thắng; lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy chí nhân thay cường bạo".